

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TÓAN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 26



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014. Số chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi từ số 4103002232 thành số 0303224471 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 24 tháng 09 năm 2009

Trụ sở chính của Công ty tại D1-14 Khu phố Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Mã cổ phiếu: ASP

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Trần Minh Loan	- Chủ tịch
	Ông Trương Hữu Phước	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Lê Xuân Hoàng	Thành viên
	Ông Nguyễn Đức Sơn	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Nguyễn Hữu Tuyên	Thành viên
	Ông Nguyễn Hồng Hiệp	Thành viên
	Ông Tomohiko Kawamoto	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2014)
	Ông Hirohisa Ikeno	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 10/05/2014)

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Trần Minh Loan	Tổng Giám đốc
	Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Văn Thắng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được kiểm toán bởi Công ty Hợp danh Kiểm toán Việt Nam (CPA VIETNAM) - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Trần Minh Loan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Số. 210/2015/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được lập ngày 27 tháng 03 năm 2015, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 0779-2013-075-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY HỢP DANH KIỂM TOÁN VIỆT NAM - CPA VIETNAM
Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Stephens
Hà Nội, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Nguyễn Tiên Trình
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán 1806-2013-075-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		183.223.747.324	93.755.424.875
(100) = 110+120+130+140+150				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6.1	156.620.087	5.125.664.917
1. Tiền	111		156.620.087	5.125.664.917
II- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		115.793.561.808	43.343.561.808
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6.2	115.793.561.808	43.343.561.808
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.417.331.706	43.024.270.821
1. Phải thu khách hàng	131		60.462.925.010	38.573.851.090
2. Trả trước cho người bán	132		2.480.880.500	1.901.750.000
5. Các khoản phải thu khác	135	6.3	3.473.526.196	2.548.669.731
IV- Hàng tồn kho	140		47.001.117	154.341.727
1. Hàng tồn kho	141	6.4	47.001.117	154.341.727
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		809.232.606	2.107.585.602
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	6.5	103.684.884	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	295.113.479
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	6.6	705.547.722	1.812.472.123
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.973.622.729	293.361.231.590
(200 = 210+220+240+250+260)				
I Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		82.463.460	82.463.460
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.463.460)	(82.463.460)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		356.707.412.729	293.361.231.590
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.7	218.561.831.227	218.561.831.227
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.8	12.825.395.625	12.825.395.625
3. Đầu tư dài hạn khác	258	6.9	131.600.000.000	77.370.000.000
4. Dự phòng giảm giá ĐTTTC dài hạn	259	6.10	(6.279.814.123)	(15.395.995.262)
V. Tài sản dài hạn khác	260		266.210.000	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	6.11	266.210.000	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		540.197.370.053	387.116.656.465
(270 = 100+200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2014	01/01/2014
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		102.754.064.902	94.577.470.229
I- Nợ ngắn hạn	310		102.754.064.902	74.577.470.229
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	6.12	75.284.807.985	9.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		23.647.652.943	63.638.153.258
3. Người mua trả tiền trước	313		-	87.546.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	6.13	2.674.698.976	100.983.158
5. Phải trả người lao động	315		80.661.495	65.278.705
6. Chi phí phải trả	316		10.766.929	485.955.555
9. Các khoản phải trả, nộp ngắn hạn khác	319	6.14	1.036.602.666	1.180.678.713
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		-	20.000.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	20.000.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		437.443.305.151	292.539.186.236
I- Vốn chủ sở hữu	410	6.15	437.443.305.151	292.539.186.236
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	228.299.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3.639.900)	(3.639.900)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		306.228.116	306.228.116
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		62.308.006.935	62.503.218.020
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		540.197.370.053	387.116.656.465

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2014	Năm 2013
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.16	395.342.063.681	475.205.355.067
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	6.16	395.342.063.681	475.205.355.067
4. Giá vốn hàng bán	11	6.17	390.847.859.147	466.721.180.407
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		4.494.204.534	8.484.174.660
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.18	15.274.226.078	24.578.956.229
7. Chi phí tài chính	22	6.19	(5.119.234.830)	6.731.102.199
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.996.946.309	6.629.403.389
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.20	7.064.096.016	6.647.717.456
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		17.823.569.426	19.684.311.234
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	6.21	500.000.000	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(500.000.000)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		17.323.569.426	19.684.311.234
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.22	3.820.782.911	334.830.359
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		13.502.786.515	19.349.480.875
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.23	496	848

Người lập biểu



Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Kế toán trưởng



Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Loan

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	17.323.569.426	19.684.311.234
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	-	30.681.275
- Các khoản dự phòng	03	(9.116.181.139)	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.274.226.078)	(24.299.756.229)
- Chi phí lãi vay	06	3.996.946.309	6.629.403.389
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	(3.069.891.482)	2.044.639.669
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(23.099.789.005)	7.210.744.955
- Giảm/tăng hàng tồn kho	10	107.340.610	(154.341.727)
- Giảm/tăng các khoản phải trả	11	(40.856.539.085)	19.110.341.727
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(103.684.884)	387.222.236
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.996.946.309)	(7.486.503.388)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(962.591.438)	(153.008.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	1.108.766.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(266.210.000)	(1.495.771.765)
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD	20	(71.139.545.593)	19.463.323.055
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(91.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	94.594.983.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(333.100.000.000)	(81.300.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	206.420.000.000	87.207.087.009
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	15.274.226.078	15.336.653.943
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(111.405.773.922)	24.138.723.952
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	145.099.330.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	258.443.126.194	143.996.264.164
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(212.158.318.209)	(173.481.004.653)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(13.807.863.300)	(13.608.598.750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	177.576.274.685	(43.093.339.239)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(4.969.044.830)	508.591.849
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.125.664.917	4.617.073.068
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	156.620.087	5.125.664.917

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan



1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103002232 ngày 02 tháng 04 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 15 ngày 23 tháng 10 năm 2014. Số chứng nhận đăng ký kinh doanh được thay đổi từ số 4103002232 thành số 0303224471 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 09 ngày 24 tháng 09 năm 2009

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Cổ đông sáng lập	24.269.600.000	10.685.000.000	2,86%
1 Ông Lê Xuân Hoàng	7.976.600.000	5.961.000.000	1,60%
2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	3.444.400.000	4.724.000.000	1,26%
3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga	10.220.000.000	-	0,00%
4 Ông Trần Việt Tiến	2.628.600.000	-	0,00%
II. Các cổ đông khác	349.129.690.000	362.714.290.000	97,14%
Các cổ đông lớn		201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company		179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan		21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ		160.849.030.000	43,08%
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng		8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng		1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa		1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hữu Tuyển		60.000.000	0,02%
5 Các cổ đông khác		149.463.700.000	40,03%
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000	100%

Địa chỉ đăng ký: D1-14, Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí ; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Hướng dẫn mới về Chế độ kế toán doanh nghiệp

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Thông tư này thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 200 có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1/1/2015. Ban Giám đốc đánh giá Thông tư 200 không có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Công ty không có đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo quy định của pháp luật.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại cổ phần tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm 2014</u>
	Số năm
Thiết bị văn phòng	4

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là một công ty mà Công ty nắm quyền kiểm soát. Quyền kiểm soát thể hiện ở việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết tại Công ty con, có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động theo quy chế thỏa thuận; có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương; có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các đơn vị mà Công ty không nắm giữ quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Ban Giám đốc Công ty cho rằng việc giảm giá này là không tạm thời và không nằm trong kế hoạch của đơn vị được đầu tư. Dự phòng được hoàn nhập khi có sự tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi.

Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các công ty mà Công ty có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể nhưng không nắm quyền kiểm soát, thông thường Công ty nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết.

Công ty liên doanh là hợp đồng liên doanh trong đó Công ty và các đối tác khác thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở thiết lập quyền kiểm soát chung.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Trong năm hoạt động, không có chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

5. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	10.399.604	3.703.719
Tiền gửi ngân hàng	146.220.483	5.121.961.198
Tổng	156.620.087	5.125.664.917

6.2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	86.650.000.000	15.200.000.000
Đầu tư cho vay	29.143.561.808	28.143.561.808
<i>Công ty Cổ Phần Xăng Dầu An Pha</i>	24.458.957.433	24.458.957.433
<i>Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Anpha</i>	4.684.604.375	3.684.604.375
Tổng	115.793.561.808	43.343.561.808

(*) Đầu tư cho vay là các khoản cho các công ty con và liên doanh, liên kết vay.

6.3 Các khoản phải thu khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Lãi cho vay phải thu	3.473.526.196	2.548.669.731
Tổng	3.473.526.196	2.548.669.731

6.4 Hàng tồn kho

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Hàng hoá	47.001.117	154.341.727
Tổng	47.001.117	154.341.727

6.5 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm 2014	Năm 2013
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	-	-
Tăng	1.095.400.759	829.577.893
Phân bổ vào chi phí trong năm	991.715.875	829.577.893
Tại ngày 31 tháng 12	103.684.884	-

Chi tiết chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phí bảo lãnh mua khí dầu mỏ hóa lỏng	103.684.884	-
Tổng	103.684.884	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

6.6 Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	113.053.322	111.211.723
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	592.494.400	1.701.260.400
Tổng	705.547.722	1.812.472.123

6.7 Đầu tư vào công ty con

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	106.340.459.992	106.340.459.992
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	112.221.371.235	112.221.371.235
Tổng	218.561.831.227	218.561.831.227

Chi tiết đầu tư vào Công ty con

Đầu tư vào Công ty con	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Định	Lã Xuân Oai, Khu phố 4, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, TP. HCM	100%	100%	Kinh doanh gas. Khí đốt, thiết bị gas
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Lô 14, KCN Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, TP. Hà Nội	98,11%	98,11%	Nhập, tồn trữ khí hóa lỏng, kinh doanh gas

6.8 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH Bình khí Hong Vina	10.725.395.625	10.725.395.625
Tổng	12.825.395.625	12.825.395.625

Chi tiết đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Đầu tư vào Công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	D1-14 KP Mỹ Giang 2, Phường Tân Phong, Quận 7, TP. HCM	30%	30%	Sản xuất nông nghiệp kỹ thuật cao, trồng lúa
Công ty TNHH Bình khí Hong Vina	295/71 An Dương Vương, P.13, Quận 6, TP. HCM	35%	35%	Kinh doanh gas - vỏ bình gas

6.9 Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác trình bày khoản cho Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình vay dài hạn.

6.10 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	4.179.814.123	13.295.995.262
Tổng	6.279.814.123	15.395.995.262

6.11 Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ tiền thuê văn phòng	266.210.000	-
Tổng	266.210.000	-

6.12 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay tổ chức tín dụng	75.284.807.985	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Hàng Hải -CN HCM (1)	40.500.000.000	-
Ngân hàng Mizuho - CN Hồ Chí Minh (2)	16.645.028.411	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (3)	18.139.779.574	-
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Sài Gòn	-	9.000.000.000
Tổng	75.284.807.985	9.000.000.000

[1] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 131/2014/HĐTĐHM ngày 11/03/2014 của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh

Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng (Cho vay ngắn hạn là 36.000.000.000 đồng; bảo lãnh ngân hàng là 14.000.000.000 đồng);

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động/ phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động kinh doanh gas;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì; Lãi suất hiện đang áp dụng là 8,5%/năm

Tài sản cầm cố, thế chấp: Căn hộ tại địa chỉ B12-01(Khu The Panorama-CN5), khu phố 4, Phường Tân Phong, Quận 7, Tp. Hồ Chí Minh; 2.188.100 Cổ phần ASP thuộc sở hữu ông Trần Minh Loan; 09 xe ô tô tải và ô tô con thuộc sở hữu của Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình; Tiền gửi/ sổ tiết kiệm do Maritine Bank phát hành thuộc sở hữu của Công ty và các cá nhân có liên quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6.12 Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)**

[2] Hợp đồng tín dụng tuần hoàn ngày 25 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng TNHH Mizuho Bank - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh

Tín dụng tuần hoàn: USD 7.500.000

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì; Lãi vay hiện tại đang áp dụng là 4,3 - 4,5%/năm

Biện pháp bảo đảm: Bên bảo lãnh là Công ty Saisan .

[3] Hợp đồng tín dụng hạn mức số 086/2014/HĐTDHM/NHCT948-ANPHA ngày 09/12/2014 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn

Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh khí hóa lỏng;

Thời hạn vay: 12 tháng;

Lãi suất: Được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kì; Lãi suất áp dụng tại thời điểm cuối năm là 7,5%/năm

Tài sản cầm cố, thế chấp: Tài sản đảm bảo theo hợp đồng thế chấp động sản (vò bình gas) số 054/12-HĐTC ngày 19 tháng 12 năm 2014.

6.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	31.611.437	64.587.322
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.563.077.994	-
Thuế thu nhập cá nhân	80.009.545	36.395.836
Tổng	2.674.698.976	100.983.158

6.14 Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	8.808.000	-
Bảo hiểm xã hội	17.522.700	-
Bảo hiểm y tế	3.032.775	-
Bảo hiểm thất nghiệp	1.347.900	-
Phải trả cổ tức các cổ đông	603.132.769	337.680.391
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	372.581.818	105.881.818
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.176.704	737.116.504
Tổng	1.036.602.666	1.180.678.713

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6.15 Vốn chủ sở hữu****a - Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	56.851.502.545	286.887.470.761
Tăng trong năm	-	-	-	-	19.349.480.875	19.349.480.875
Lãi	-	-	-	-	19.349.480.875	19.349.480.875
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.697.765.400	13.697.765.400
Chia cổ tức	-	-	-	-	13.697.765.400	13.697.765.400
Số dư tại 31/12/2013	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	62.503.218.020	292.539.186.236
Số dư tại 01/01/2014	228.299.960.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	62.503.218.020	292.539.186.236
Tăng trong năm	145.099.330.000	-	-	-	13.502.786.515	158.602.116.515
Tăng vốn	145.099.330.000	-	-	-	-	145.099.330.000
Lãi	-	-	-	-	13.502.786.515	13.502.786.515
Giảm trong năm	-	-	-	-	13.697.997.600	13.697.997.600
Chia cổ tức	-	-	-	-	13.697.997.600	13.697.997.600
Số dư tại 31/12/2014	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	306.228.116	62.308.006.935	437.443.305.151

Năm 2014 Công ty chia cổ tức theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 08/BBHQQT - ASP/2014 ngày 29 tháng 07 năm 2014.

6.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

Đối tượng góp vốn	Vốn theo đăng ký kinh doanh VND	Số đã thực góp đến 31/12/2014 VND	Tỷ lệ đã góp (%)
I. Cổ đông sáng lập	24.269.600.000	10.685.000.000	2,86%
1 Ông Lê Xuân Hoàng	7.976.600.000	5.961.000.000	1,60%
2 Ông Nguyễn Hồng Hiệp	3.444.400.000	4.724.000.000	1,26%
3 Bà Nguyễn Thị Thu Nga	10.220.000.000	-	0,00%
4 Ông Trần Việt Tiến	2.628.600.000	-	0,00%
II. Các cổ đông khác	349.129.690.000	362.714.290.000	97,14%
Các cổ đông lớn		201.865.260.000	54,06%
1 Saisan Joint Stock Company		179.984.260.000	48,20%
2 Ông Trần Minh Loan		21.881.000.000	5,86%
Các cổ đông nhỏ		160.849.030.000	43,08%
1 Bà Trần Thị Thanh Hằng		8.626.500.000	2,31%
2 Ông Ngô Tiến Dũng		1.573.830.000	0,42%
3 Ông Vũ Thanh Hòa		1.125.000.000	0,30%
4 Ông Nguyễn Hữu Tuyển		60.000.000	0,02%
5 Các cổ đông khác		149.463.700.000	40,03%
Tổng	373.399.290.000	373.399.290.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	228.299.960.000	228.299.960.000
Vốn góp tăng trong năm	145.099.330.000	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	373.399.290.000	228.299.960.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	13.697.997.600	13.697.765.400

d. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	01/01/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	22.829.996
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	364	364
Cổ phiếu phổ thông	364	364
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.565	22.829.632
Cổ phiếu phổ thông	37.339.565	22.829.632
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành/ Cổ phiếu</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN****6.16 Doanh thu bán hàng**

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng	395.342.063.681	475.205.355.067
Tổng	395.342.063.681	475.205.355.067

6.17 Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	390.847.859.147	466.721.180.407
Tổng	390.847.859.147	466.721.180.407

6.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.778.593.358	12.032.653.943
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.495.632.720	12.267.102.286
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	279.200.000
Tổng	15.274.226.078	24.578.956.229

6.19 Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền vay	3.996.946.309	6.629.403.389
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	101.698.810
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(9.116.181.139)	-
Tổng	(5.119.234.830)	6.731.102.199

6.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.683.977.830	2.082.001.467
Chi phí vật liệu quản lý	252.171.388	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	30.681.275
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.398.318.701	1.707.694.768
Chi phí bằng tiền khác	2.726.628.097	2.827.339.946
Tổng	7.064.096.016	6.647.717.456

6.21 Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Phạt vi phạm hợp đồng	500.000.000	-
Tổng	500.000.000	-

6.22 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.323.569.426	19.684.311.234
Các khoản điều chỉnh tăng	1.489.318.995	1.667.368.737
<i>Chi phí không được khấu trừ</i>	<i>1.489.318.995</i>	<i>1.667.368.737</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	4.495.632.720	20.012.358.536
<i>Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>4.495.632.720</i>	<i>12.267.102.286</i>
<i>Chuyển lỗ</i>	<i>-</i>	<i>7.745.256.250</i>
Thu nhập chịu thuế	14.317.255.701	1.339.321.435
<i>Thuế suất thuế TNDN áp dụng</i>	<i>22%</i>	<i>25%</i>
<i>Thuế TNDN phải nộp</i>	<i>3.149.796.254</i>	334.830.359
<i>Thuế TNDN truy thu theo biên bản thanh tra năm 2010 và 2011</i>	<i>670.986.657</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.820.782.911	334.830.359

6.23 Lãi trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13.502.786.515	19.349.480.875
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.502.786.515	19.349.480.875
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (CP)	27.202.489	22.829.632
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	496	848

6.24 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	252.171.388	-
Chi phí nhân công	2.683.977.830	2.082.001.467
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	30.681.275
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.401.318.701	1.707.694.768
Chi phí khác bằng tiền	3.226.628.097	2.827.339.946
Tổng	7.564.096.016	6.647.717.456

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tính chất giao dịch</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
HDQT, BGD và Ban kiểm soát	Lương, thưởng thù lao	1.666.253.500	1.335.218.900
Tổng		1.666.253.500	1.335.218.900

Giao dịch với các bên liên quan khác

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2014 VND</u>	<u>Năm 2013 VND</u>
<u>Bán gas, hàng hóa khác</u>			
Công ty TNHH Khí Đốt Gia Định	Công ty con	-	108.800.000
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	372.847.779.673	388.063.501.576
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Công ty con	18.419.046.461	19.278.329.848
<u>Lãi cho vay</u>			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	7.382.086.609	9.992.633.054
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	399.433.631	457.197.991
Tổng		399.048.346.374	417.900.462.469

Số dư với các bên liên quan

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2014 VND</u>	<u>01/01/2014 VND</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	60.462.925.010	38.573.851.090
<u>Người mua ứng tiền trước</u>			
Công ty Cổ phần Dầu khí Anpha	Công ty con	-	86.169.183
<u>Phải thu khác</u>			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	1.629.733.776	1.104.310.942
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	1.843.792.420	1.444.358.789
<u>Đầu tư cho vay</u>			
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	Công ty con	131.600.000.000	77.370.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Anpha	Công ty liên kết	4.684.604.375	3.684.604.375
Công ty Cổ phần Xăng dầu Anpha	Công ty con	24.458.957.433	24.458.957.433

7.2 Công cụ tài chính**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 6.12, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5.

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị còn lại 31/12/2014 VND	Giá trị còn lại 01/01/2014 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.620.087	5.125.664.917
Các khoản đầu tư	247.393.561.808	120.713.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.936.451.206	41.122.520.821
Tài sản tài chính khác	592.494.400	1.701.260.400
Tổng	312.079.127.501	168.663.007.946
Công nợ tài chính		
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.684.255.609	64.818.831.971
Chi phí phải trả	10.766.929	485.955.555
Khoản vay	75.284.807.985	29.000.000.000
Tổng	99.979.830.523	94.304.787.526

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

7.3 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	24.684.255.609	-	24.684.255.609
Chi phí phải trả	10.766.929	-	10.766.929
Các khoản vay	75.284.807.985	-	75.284.807.985
01/01/2014			
Phải trả khách hàng và phải trả khác	64.818.831.971	-	64.818.831.971
Chi phí phải trả	485.955.555	-	485.955.555
Các khoản vay	9.000.000.000	20.000.000.000	29.000.000.000

7.2 Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
31/12/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	156.620.087	-	156.620.087
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	115.793.561.808	131.600.000.000	247.393.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.936.451.206	-	63.936.451.206
Tài sản tài chính khác	592.494.400	-	592.494.400
01/01/2014			
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.125.664.917	-	5.125.664.917
Đầu tư tài chính ngắn, dài hạn	43.343.561.808	77.370.000.000	120.713.561.808
Phải thu khách hàng và phải thu khác	41.122.520.821	-	41.122.520.821

7.3 Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán.

Người lập biểu

Lại Văn Tú

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2015
Kế toán trưởng

Vũ Văn Thắng

Tổng Giám đốc

Trần Minh Loan

